

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Quý 4 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		464,800,189,825	299,670,918,205
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	63,596,411,839	48,129,753,110
1. Tiền	111		57,496,411,839	35,205,642,110
2. Các khoản tương đương tiền	112		6,100,000,000	12,924,111,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			1,500,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			1,500,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		300,891,141,178	137,182,288,480
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	241,355,017,643	93,364,028,544
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.2	31,068,225,327	39,940,952,693
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	41,739,969,175	14,322,485,220
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.5	(13,272,070,967)	(10,445,177,977)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	99,877,498,510	111,548,434,099
1. Hàng tồn kho	141		101,538,342,429	113,209,278,018
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1,660,843,919)	(1,660,843,919)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		435,138,298	1,310,442,516
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	140,564,360	224,084,166
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.15	-	791,784,412
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	294,573,938	294,573,938
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		20,922,643,655	382,184,385
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			91,452,815
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			91,452,815
7. Dự phòng khoản phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		20,127,819,392	46,763,302
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	20,127,819,392	46,763,302
- Nguyên giá	222		25,555,536,121	7,170,068,424
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(5,427,716,729)	(7,123,305,122)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230			



Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260	V.12	794,824,263	243,968,268
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		794,824,263	243,968,268
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		485,722,833,480	300,053,102,590
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		388,674,025,456	203,898,917,204
I. Nợ ngắn hạn	310		388,674,025,456	203,898,917,204
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	182,699,683,657	40,734,646,046
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		98,873,083,951	123,979,994,247
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	2,388,592,550	1,565,895,421
4. Phải trả người lao động	314		2,501,137,492	2,955,999,595
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	1,608,755,156	674,838,964
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		22,002,228,629	7,854,280,403
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	5,132,141,786	5,328,354,083
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	73,415,361,845	20,577,325,339
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.18	53,040,390	227,583,106
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		97,048,808,024	96,154,185,386
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	97,048,808,024	96,154,185,386
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		79,603,100,000	79,603,100,000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		79,603,100,000	79,603,100,000
Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		178,247,749	178,247,749
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		4,292,500,000	4,142,500,000

02337
ÔNG T
CỔ PHẦN
TRUYỀN THỎ
SỐ 1
GIẤY - TP

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(641,793,170)	(84,643,170)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		7,417,877,737	7,267,877,737
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6,198,875,708	5,047,103,070
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3,757,905,834	977,468,029
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2,440,969,874	4,069,635,041
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		485,722,833,480	300,053,102,590

Lập ngày 20 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu



Trần Thị Thanh Thanh

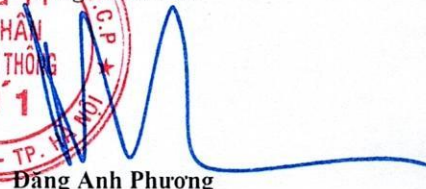
Kế Toán Trưởng



Nguyễn Thị Minh Nguyệt



Tổng Giám Đốc



Đặng Anh Phương



CÔNG TY: CỔ PHẦN TRUYỀN THÔNG SỐ 1

Địa chỉ: 135 Hoàng Ngân, Trung Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội

Tel: 043.9765086 Fax: 043.9765123

Mẫu số: B 02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý 4 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	381,562,094,856	202,981,078,249	634,865,863,681	385,693,704,895
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.1	381,562,094,856	202,981,078,249	634,865,863,681	385,693,704,895
4. Giá vốn hàng bán	11		367,843,071,987	189,358,923,259	594,215,104,879	357,333,238,996
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		13,719,022,869	13,622,154,990	40,650,758,802	28,360,465,899
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.2	230,846,014	100,135,411	518,992,095	581,986,598
7. Chi phí tài chính	22	VI.3	850,066,865	368,014,301	1,577,669,095	1,172,253,979
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		843,612,809	367,915,700	1,456,817,966	1,082,142,787
8. Chi phí bán hàng	25	VI.4	1,492,718,641	1,381,390,654	4,138,039,901	4,866,004,492
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	8,500,005,431	9,816,383,036	27,590,256,255	16,940,345,784
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22) - (25+26))	30		3,107,077,946	2,156,502,410	7,863,785,676	5,963,848,242
11. Thu nhập khác	31	VI.6	170,713	231,199,860	512,494,335	1,013,695,193
12. Chi phí khác	32	VI.7	56,036,317	974,899,892	660,298,476	1,807,303,493
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(55,865,604)	(743,700,032)	(147,804,141)	(793,608,300)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3,051,212,342	1,412,802,378	7,715,981,535	5,170,239,942
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		610,242,468	282,560,476	1,544,303,896	1,100,601,901
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		2,440,969,874	1,130,241,902	6,171,677,639	4,069,638,041
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		306.64	141.98	775.82	433.11
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu

Trần Thị Thanh Thanh

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Minh Nguyệt



CÔNG TY: CỔ PHẦN TRUYỀN THÔNG SỐ 1
 Địa chỉ: 135 Hoàng Ngân, Trung Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội
 Tel: 043.9765086 Fax: 043.9765123

Mẫu số: B 03-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT
 Quý 4 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		7,715,981,535	5,170,236,942
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		442,900,092	236,369,139
Các khoản dự phòng	03		2,826,892,990	(4,426,463,421)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(105,087,916)	(120,752)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(504,525,779)	(489,939,656)
Chi phí lãi vay	06		1,456,817,966	1,082,142,787
Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		11,832,978,888	1,572,225,039
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(165,743,961,276)	55,735,026,155
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		11,670,935,589	3,898,762,316
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kê lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		131,924,646,781	(40,308,235,875)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(467,336,189)	37,606,928
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1,289,706,023)	(1,429,966,250)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1,524,448,158)	(1,356,458,602)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		(408,057,288)	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(924,542,716)	(870,447,636)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(14,929,490,392)	17,278,512,075
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(20,523,956,182)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		263,636,364	24,057,776
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(1,500,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1,549,856,785	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		237,680,648	482,939,656
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(18,472,782,385)	(993,002,568)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			(84,643,170)



3. Tiền thu từ đi vay	33		69,421,561,845	15,948,119,339
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(16,582,725,339)	(29,234,684,753)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3,969,905,000)	(6,378,546,500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		48,868,931,506	(19,749,755,084)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		15,466,658,729	(3,464,245,577)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		48,129,753,110	51,593,587,462
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			411,225
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		63,596,411,839	48,129,753,110

Người lập biểu



Trần Thị Thanh Thanh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Minh Nguyệt

Lập ngày 20 tháng 01 năm 2021

Tổng giám đốc



Đặng Anh Phương



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý 4 Năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

- Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh** : Dịch vụ, thương mại.
- Ngành nghề kinh doanh** : Dịch vụ về điện tử, tin học; Buôn bán các thiết bị viễn thông; Tư vấn và thiết kế các hệ thống mạng thông tin tin học, viễn thông, chống sét, điện công nghiệp, báo cháy, báo trộm, bảo vệ; Buôn bán và cung cấp các thiết bị điện tử, tin học, các hệ thống điện công nghiệp, báo cháy, báo trộm, bảo vệ (không bao gồm thiết kế công trình); Thi công lắp đặt, cài đặt các hệ thống mạng thông tin tin học, viễn thông, chống sét, điện công nghiệp đến 110 KV, báo cháy, báo trộm, bảo vệ./.
- Nhân viên**
Công ty có 87 nhân viên đang làm việc

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Năm tài chính**
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.
- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**
Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.
- Hình thức kế toán áp dụng**
Công ty sử dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG



1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính tổng hợp của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là chi phí phát sinh của các hợp đồng đang thực hiện chưa ghi nhận doanh thu.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, đối với tài sản là phương tiện vận tải và máy tính được khấu hao nhanh.

Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Máy móc và thiết bị	3
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2 – 5
Hệ thống điện áp mái	10

6. Tài sản thuê hoạt động

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu để tạo ra doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận ngay vào chi phí khi phát sinh hoặc phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê phù hợp với việc ghi nhận doanh thu cho thuê hoạt động.

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng trụ sở văn phòng chưa hoàn thành. Tài sản đang trong quá trình xây dựng cơ bản dở dang không được tính khấu hao.

8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

9. Chi phí trả trước

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí mua Quyền sử dụng đất thuê trả tiền hàng năm

Chi phí mua Quyền sử dụng đất là số tiền Công ty bỏ ra để mua Quyền sử dụng đất thuê trả tiền hàng năm và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Chi phí mua Quyền sử dụng đất này được phân bổ theo thời hạn thuê đất còn lại kể từ khi tài sản xây dựng trên đất hoàn thành và đưa vào sử dụng.

Chi phí sửa chữa văn phòng

Chi phí sửa chữa trụ sở phân bổ vào chi phí trong năm theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 01 năm.

Chi phí trả trước khác

Các khoản chi phí trả trước khác được phân bổ vào chi phí trong năm theo phương pháp đường thẳng trong vòng 12 tháng hoặc theo thời hạn hiệu lực của loại chi phí đó.

10. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong năm.

11. Nguồn vốn kinh doanh

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chi tiêu Thặng dư vốn cổ phần.

12. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong năm cổ tức được công bố.

13. Trích lập các quỹ

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập theo Nghị quyết Đại hội cổ đông hàng năm.

14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

15. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ sau

khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh. Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ là tỷ giá bình quân liên ngân hàng.

16. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều năm kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng năm được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng năm.

17. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản Tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản phải thu.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu là các tài sản tài chính phát sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dùng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được xác định theo giá hợp lý, các tài sản tài chính khác được ghi nhận theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

18. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

19. Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

20. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	244.038.052	176.479.203
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	57.252.373.787	35.029.162.907
Các khoản tương đương tiền	6.100.000.00	12.924.111.000
Cộng	<u>63.596.411.839</u>	<u>48.129.753.110</u>

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
<u>241.355.017.643</u>	<u>93.364.028.544</u>

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
<u>31.068225.327</u>	<u>39.940.952.693</u>

4. Phải thu ngắn hạn khác

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tạm ứng	6.926.613.942	2.201.085.339
Ký cược, ký quỹ (*)	10.886.570.434	5.676.541.141
Vật tư, hàng hóa cho mượn	888.341.725	848.966.272
Phải thu tạm ứng ban giám đốc		1.596.479.236
Phải thu khác	23.038.443.074	3.999.413.232
Cộng	<u>41.739.969.175</u>	<u>14.322.485.220</u>

5. Hàng tồn kho

	Số cuối quý	Số đầu năm
Hàng đang đi đường		968.225.200
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	88.021.672.375	92.962.256.621
Hàng hóa	13.516.670.054	19.278.796.197
Dự phòng	(1.660.843.919)	(1.660.843.919)
Cộng	99.877.498.510	111.548.434.099

6. Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn

6.1	<i>Chi phí trả trước ngắn hạn</i>		
	Số cuối quý	Số đầu năm	
	<u>140.564.360</u>	<u>224.084.166</u>	
6.2	<i>Chi phí trả trước dài hạn</i>		
	Số cuối quý	Số đầu năm	
	<u>794.824.263</u>	<u>243.968.268</u>	

7. Tài sản cố định hữu hình

	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá				
Số cuối quý	<u>20.089.939.826</u>	<u>3.152.769.637</u>	<u>2.312.826.658</u>	<u>25.555.536.121</u>
Giá trị hao mòn				
Số cuối quý	<u>(895.182.972)</u>	<u>(2.219.707.099)</u>	<u>(2.312.826.658)</u>	<u>(5.427.716.729)</u>
Giá trị còn lại				
Số cuối quý	<u>19.194.756.854</u>	<u>933.062.538</u>	<u>0</u>	<u>20.127.819.392</u>

8. Phải trả người bán ngắn hạn

Số cuối quý	Số đầu năm
<u>182.699.683.657</u>	<u>40.734.646.046</u>

9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Số cuối quý	Số đầu năm
<u>98.873.083.951</u>	<u>123.979.994.247</u>

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu quý	Số cuối quý
Thuế GTGT hàng bán nội địa	2.014.014.639	382.255.133
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		

Thuế xuất, nhập khẩu	(294.545.617)	(294.545.617)
Thuế TNDN	816.077.264	560.440.436
Thuế thu nhập cá nhân	95.066.682	94.498.370
Các loại thuế khác	2.934.473.481	1.349.398.701
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		

11. Phải trả người lao động

Số cuối quý	Số đầu năm
2.501.137.492	2.955.999.595

12. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
Chi phí lãi vay phải trả	583.755.156	166.643.213
Chi phí sản xuất kinh doanh	1.025.000.000	508.195.751
Cộng	1.608.755.156	674.838.964

13. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

Số cuối quý	Số đầu năm
22.002.228.629	7.854.280.403

14. Phải trả ngắn hạn khác

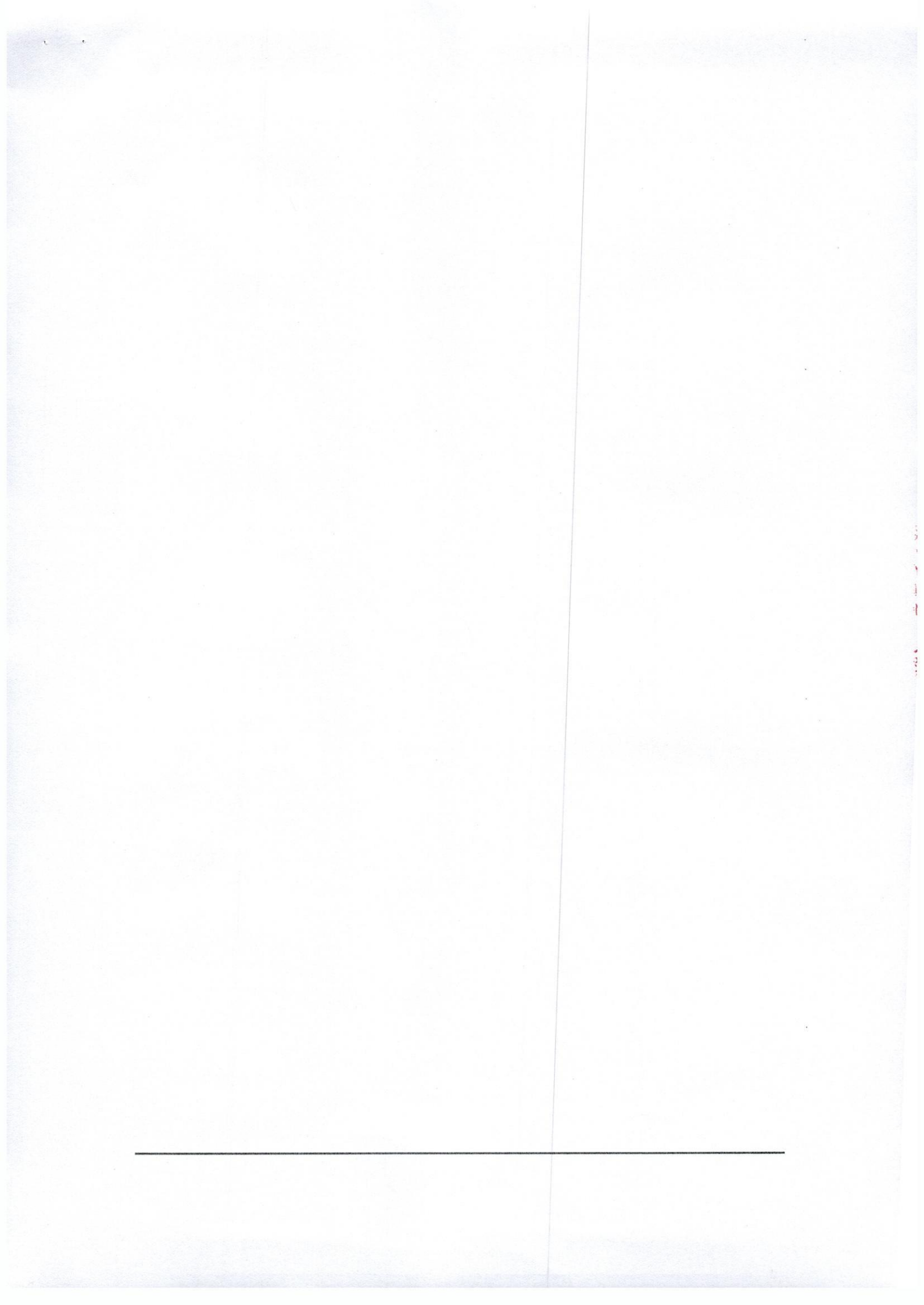
	Số cuối quý	Số đầu năm
Thù lao hội đồng quản trị	500.000.000	500.000.000
Kinh phí công đoàn	862.531.848	722.320.333
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	(51.901.694)	
Cổ tức phải trả		3.969.905.000
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		10.412.000
Phải trả khác	3.821.511.632	125.716.750
Cộng	5.132.141.786	5.328.354.083

15. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	54.036.561.845	12.862.725.339
Vay ngắn hạn các cá nhân khác	19.378.800.000	7.714.600.000
Cộng	73.415.361.845	20.577.325.339

16. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Quý này	Năm trước
Số đầu quý	135.040.390	98.030.742
Tăng quỹ		1.000.000.000
Chi quỹ+ trích quỹ	(82.000.000)	(870.447.636)
Số cuối quý	53.040.390	227.583.106



17. Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm	79.603.100.000	178.247.749	4.142.500.000	(84.643.170)	7.267.877.737	5.047.103.070	96.154.185.386
Số dư cuối quý	79.603.100.000	178.247.749	4.292.500.000	(641.793.170)	7.417.877.737	6.198.875.708	97.048.808.024

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

18. Doanh thu

	Quý này năm nay	Quý này năm trước
Doanh thu bán hàng hóa	381.562.094.856	202.981.078.249
Hàng bán bị trả lại		
Doanh thu thuần	381.562.094.856	202.981.078.249

19. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý này năm nay	Quý này năm trước
Lãi tiền gửi	48.751.432	22.217.978
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	182.094.582	20.507.234
Cộng	230.846.014	42.725.212

20. Chi phí tài chính

	Quý này năm nay	Quý này năm trước
Chi phí lãi vay	78.312.141	66.031.655
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.415.011	34.103.756
Cộng	79.727.152	100.135.411

21. Chi phí bán hàng

	Quý này năm nay	Quý này năm trước
	1.492.718.641	1.381.390.654

22. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý này năm nay	Quý này năm trước
	8.500.005.431	9.816.383.036

23. Thu nhập khác

	Quý này năm nay	Quý này năm trước
Thu tiền thưởng doanh số bán hàng		206.116.547
Thanh lý xe ô tô		25.057.776
Thu nhập khác	170/713	25.537
Cộng	170.713	231.199.860

24. Chi phí khác

	Quý này năm nay	Quý này năm trước
Phạt chậm nộp thuế		974.893.291
Chi phí khác	56.036.317	6.601
Cộng	56.036.317	974.899.892

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu



Trần Thanh Thanh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Minh Nguyệt

Tổng Giám đốc



Đặng Anh Phương

G.P. H